

## **BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý 3 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

| Chi tiêu                                              | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý              | Số đầu năm               |
|-------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                                     | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| <b>A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b> | <b>100</b> |             | <b>3 862 088 189 853</b> | <b>4 208 160 334 837</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>          | <b>110</b> |             | <b>227 920 939 128</b>   | <b>240 627 598 805</b>   |
| 1. Tiền                                               | 111        | V.01        | 67 920 939 128           | 10 627 598 805           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                         | 112        |             | 160 000 000 000          | 230 000 000 000          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                  | <b>120</b> | <b>V.02</b> | <b>1 540 000 000 000</b> | <b>1 060 000 000 000</b> |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                             | 121        |             |                          |                          |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)   | 122        |             |                          |                          |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                    | 123        |             | 1 540 000 000 000        | 1 060 000 000 000        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>               | <b>130</b> |             | <b>1 381 214 571 284</b> | <b>2 250 719 748 799</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                   | 131        |             | 1 149 825 623 526        | 2 044 825 301 572        |
| 2. Trả trước cho người bán                            | 132        |             | 24 103 541 212           | 289 630 613              |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                           | 133        |             |                          |                          |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng   | 134        |             |                          |                          |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                       | 135        |             | 223 166 866 953          | 223 166 866 953          |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                             | 136        | V.03        | 2 309 489 593            | 637 592 407              |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)             | 137        |             | (18 190 950 000)         | (18 199 642 746)         |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                            | 139        |             |                          |                          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                               | <b>140</b> |             | <b>699 502 006 686</b>   | <b>656 780 325 397</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                       | 141        | V.04        | 794 972 331 843          | 752 372 744 952          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                 | 149        |             | (95 470 325 157)         | (95 592 419 555)         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                       | <b>150</b> |             | <b>13 450 672 755</b>    | <b>32 661 836</b>        |

| Chỉ tiêu                                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý              | Số đầu năm               |
|----------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                                              | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                                  | 151        |             | 13 450 672 755           | 32 661 836               |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                     | 152        |             |                          |                          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                    | 153        | V.05        |                          |                          |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ                  | 154        |             |                          |                          |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                       | 155        |             |                          |                          |
| <b>B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b> | <b>200</b> |             | <b>2 989 305 497 916</b> | <b>3 047 474 899 730</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                           | <b>210</b> |             | <b>157 500 000 000</b>   | <b>175 000 000 000</b>   |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                             | 211        |             |                          |                          |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                             | 212        |             |                          |                          |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                          | 213        |             |                          |                          |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                                     | 214        | V.06        |                          |                          |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                                 | 215        |             | 157 500 000 000          | 175 000 000 000          |
| 6. Phải thu dài hạn khác                                       | 216        | V.07        |                          |                          |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                       | 219        |             |                          |                          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                     | <b>220</b> |             | <b>272 188 147 511</b>   | <b>273 957 432 945</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                    | 221        | V.08        | 271 540 134 893          | 273 837 550 503          |
| – Nguyên giá                                                   | 222        |             | 13 456 087 873 006       | 13 430 313 570 646       |
| – Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                   | 223        |             | (13 184 547 738 113)     | (13 156 476 020 143)     |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                              | 224        | V.09        |                          |                          |
| – Nguyên giá                                                   | 225        |             |                          |                          |
| – Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                   | 226        |             |                          |                          |
| 3. Tài sản cố định vô hình                                     | 227        | V.10        | 648 012 618              | 119 882 442              |
| – Nguyên giá                                                   | 228        |             | 59 525 806 512           | 58 888 556 512           |
| – Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                   | 229        |             | (58 877 793 894)         | (58 768 674 070)         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                                | <b>230</b> | <b>V.12</b> |                          |                          |
| – Nguyên giá                                                   | 231        |             |                          |                          |
| – Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                   | 232        |             |                          |                          |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                             | <b>240</b> |             | <b>38 107 018 830</b>    | <b>74 790 690 168</b>    |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn                | 241        |             |                          |                          |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                             | 242        |             | 38 107 018 830           | 74 790 690 168           |



| Chỉ tiêu                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý              | Số đầu năm               |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                              | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>             | <b>250</b> |             | <b>2 481 214 887 550</b> | <b>2 481 054 458 979</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                      | 251        |             |                          |                          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết     | 252        |             | 1 451 055 770 150        | 1 451 055 770 150        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | 253        | V.13        | 1 084 843 117 400        | 1 084 843 117 400        |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)       | 254        |             | (54 684 000 000)         | (54 844 428 571)         |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 255        |             |                          |                          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>40 295 444 025</b>    | <b>42 672 317 638</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | V.14        | 10 875 603 919           | 8 964 773 187            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại              | 262        | V.21        |                          |                          |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263        |             | 29 419 840 106           | 33 707 544 451           |
| 4. Tài sản dài hạn khác                        | 268        |             |                          |                          |
| 5. Lợi thế thương mại                          | 269        |             |                          |                          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>     | <b>270</b> |             | <b>6 851 393 687 769</b> | <b>7 255 635 234 567</b> |

| Chỉ tiêu                                            | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu năm               |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|--------------------------|
| 1                                                   | 2          | 3           | 4                      | 5                        |
| <b>A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>            | <b>300</b> |             | <b>760 965 923 474</b> | <b>1 290 794 292 241</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>760 965 923 474</b> | <b>1 290 794 292 241</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        |             | 294 393 374 960        | 733 862 214 267          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | 262 287 753            | 262 287 753              |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.16        | 42 018 596 273         | 78 590 414 349           |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 57 906 548 438         | 61 590 933 917           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.17        | 342 508 432 710        | 50 388 995 614           |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             |                        |                          |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             |                        |                          |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             |                        |                          |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        | V.18        | 4 982 785 877          | 234 284 888 769          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        |             |                        | 126 553 650 808          |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             |                        |                          |

| Chỉ tiêu                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý              | Số đầu năm               |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                              | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 322        |             | 18 893 897 463           | 5 260 906 764            |
| 13. Quỹ bình ổn giá                            | 323        |             |                          |                          |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324        |             |                          |                          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             |                          |                          |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                  | 331        |             |                          |                          |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn            | 332        |             |                          |                          |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                    | 333        |             |                          |                          |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh           | 334        |             |                          |                          |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                     | 335        |             |                          |                          |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn            | 336        |             |                          |                          |
| 7. Phải trả dài hạn khác                       | 337        |             |                          |                          |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        |             |                          |                          |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                       | 339        |             |                          |                          |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                            | 340        |             |                          |                          |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 341        | V.21        |                          |                          |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 342        |             |                          |                          |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 343        |             |                          |                          |
| <b>B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>    | <b>400</b> |             | <b>6 090 427 764 295</b> | <b>5 964 840 942 326</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>V.22</b> | <b>6 090 427 764 295</b> | <b>5 964 840 942 326</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 3 262 350 000 000        | 3 262 350 000 000        |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu                    | 411a       |             |                          |                          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411b       |             | 3 262 350 000 000        | 3 262 350 000 000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411c       |             |                          |                          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 11 692 500 615           | 11 692 500 615           |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |             |                          |                          |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             | 218 387 668 323          | 201 540 445 576          |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |             | (87 388 368 719)         | (87 388 368 719)         |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |             |                          |                          |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             |                          |                          |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 933 551 156 171          | 795 808 427 927          |



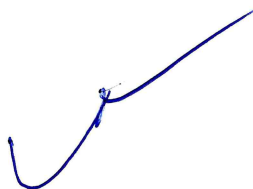
| Chỉ tiêu                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý              | Số đầu năm               |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                              | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |             |                          |                          |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |             |                          |                          |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | 1 751 834 807 905        | 1 780 837 936 927        |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 1 693 514 133 799        | 1 025 890 046 290        |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 58 320 674 106           | 754 947 890 637          |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |             |                          |                          |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát            | 429        |             |                          |                          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             |                          |                          |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        | V.23        |                          |                          |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |             |                          |                          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)</b>    | <b>440</b> |             | <b>6 851 393 687 769</b> | <b>7 255 635 234 567</b> |

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đinh Thị Diễm Quỳnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thế Sơn

Hải Dương, ngày 19 tháng 10 năm 2020

KT.TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Xuân Dũng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH**  
**Quý 3 năm 2020**

Đơn vị tính: đồng

| Chi tiêu                                                                       | Mã số     | Thuyết minh | Quý báo cáo              |                          | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                          |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|------------------------------------|--------------------------|
|                                                                                |           |             | Năm nay                  | Năm trước                | Năm nay                            | Năm trước                |
| 1                                                                              | 2         | 3           | 4                        | 5                        | 1                                  | 2                        |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                      | 01        | VI.25       | 1 557 450 308 500        | 1 958 482 746 777        | 6 057 152 480 579                  | 5 908 523 164 091        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                                | 02        |             |                          |                          |                                    |                          |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)</b>       | <b>10</b> |             | <b>1 557 450 308 500</b> | <b>1 958 482 746 777</b> | <b>6 057 152 480 579</b>           | <b>5 908 523 164 091</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                            | 11        | VI.27       | 1 438 445 384 722        | 1 783 064 319 916        | 5 603 547 334 544                  | 5 136 010 903 661        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>         | <b>20</b> |             | <b>119 004 923 778</b>   | <b>175 418 426 861</b>   | <b>453 605 146 035</b>             | <b>772 512 260 430</b>   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                               | 21        | VI.26       | 22 559 474 211           | 33 920 814 816           | 202 727 016 658                    | 198 014 210 734          |
| 7. Chi phí tài chính                                                           | 22        | VI.28       | 8 948 752 214            | (40 924 847 648)         | 2 426 884 436                      | (29 434 100 755)         |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                                      | 23        |             | 374 064 627              | 2 896 089 372            | 2 568 347 777                      | 10 316 523 747           |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết                         | 24        |             |                          |                          |                                    |                          |
| 9. Chi phí bán hàng                                                            | 25        |             |                          |                          |                                    |                          |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                               | 26        |             | 20 821 728 775           | 9 327 730 647            | 59 603 800 448                     | 48 738 336 102           |
| <b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)+24-(25+26)}</b> | <b>30</b> |             | <b>111 793 917 000</b>   | <b>240 936 358 678</b>   | <b>594 301 477 809</b>             | <b>951 222 235 817</b>   |
| 12. Thu nhập khác                                                              | 31        |             | 888 489 906              | 604 046 422              | 1 750 062 209                      | 3 473 328 478            |
| 13. Chi phí khác                                                               | 32        |             | 252 664 274              | 705 826 964              | 807 108 048                        | 6 980 975 467            |
| <b>14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)</b>                                          | <b>40</b> |             | <b>635 825 632</b>       | <b>(101 780 542)</b>     | <b>942 954 161</b>                 | <b>(3 507 646 989)</b>   |
| <b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>                    | <b>50</b> |             | <b>112 429 742 632</b>   | <b>240 834 578 136</b>   | <b>595 244 431 970</b>             | <b>947 714 588 828</b>   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                | 51        | VI.40       | 22 109 068 526           | 48 261 116 827           | 89 918 851 876                     | 171 326 930 830          |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                 | 52        | VI.40       |                          |                          |                                    |                          |
| <b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 – 52)</b>        | <b>60</b> |             | <b>90 320 674 106</b>    | <b>192 573 461 309</b>   | <b>505 325 580 094</b>             | <b>776 387 657 998</b>   |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                                          | 61        |             |                          |                          |                                    |                          |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                             | 62        |             |                          |                          |                                    |                          |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                               | 70        |             |                          |                          |                                    |                          |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                                             | 71        |             |                          |                          |                                    |                          |

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đinh Thị Diễm Quỳnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thế Sơn

Hải Dương, ngày 19 tháng 10 năm 2020

KT TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Xuân Dũng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP**

**Từ kỳ : Q1\_2020 đến kỳ : Q3\_2020**

| Chỉ tiêu                                                                                        | Mã số     | Năm nay                | Năm trước                |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------|--------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                               |           |                        |                          |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                                  | <b>1</b>  | <b>595 244 431 970</b> | <b>947 714 588 828</b>   |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                              |           |                        |                          |
| - Khấu hao TSCĐ                                                                                 | 2         | 27 994 506 485         | 26 060 864 986           |
| - Các khoản dự phòng                                                                            | 3         | 1 347 103 991          | (44 902 957 733)         |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ      | 4         |                        | 9 575 000 000            |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                   | 5         | (202 708 051 428)      | (198 637 296 772)        |
| - Chi phí lãi vay                                                                               | 6         | 2 568 347 777          | 10 316 523 747           |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                     | 7         |                        |                          |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                         | <b>8</b>  | <b>424 446 338 795</b> | <b>750 126 723 056</b>   |
| - Tăng giảm các khoản phải thu                                                                  | 9         | 1 187 905 732 308      | 122 675 565 721          |
| - Tăng giảm hàng tồn kho                                                                        | 10        | (39 950 202 252)       | (338 085 257 514)        |
| - Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        | (445 208 474 306)      | (770 673 079 464)        |
| - Tăng giảm chi phí trả trước                                                                   | 12        | (15 328 841 651)       | 2 747 157 657            |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                             | 13        |                        |                          |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                           | 14        | (3 287 682 715)        | (6 995 876 250)          |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                             | 15        | (130 258 099 186)      | (150 191 833 148)        |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                         | 16        | 24 913 199 265         |                          |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                         | 17        | (49 077 469 813)       | (77 653 592 988)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                            | <b>20</b> | <b>954 154 500 445</b> | <b>(468 050 192 930)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                  |           |                        |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                               | 21        | (20 542 769 252)       | (19 443 833 108)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                            | 22        |                        | 629 981 818              |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                         | 23        | (1 607 500 000 000)    | (820 000 000 000)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác                             | 24        | 1 127 500 000 000      | 1 657 500 000 000        |

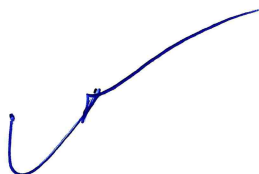
|                                                                                       |           |                          |                          |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|--------------------------|
| 5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 25        |                          |                          |
| 6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                         | 26        |                          |                          |
| 7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                 | 27        | 210 695 332 888          | 187 444 784 344          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                      | <b>30</b> | <b>(289 847 436 364)</b> | <b>1 006 130 933 054</b> |
| <b>III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                    |           |                          |                          |
| 1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                         | 31        |                          |                          |
| 2.Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |                          |                          |
| 3.Tiền thu từ đi vay                                                                  | 33        | 1 920 994 797 489        |                          |
| 4.Tiền chi trả nợ gốc vay                                                             | 34        | (2 047 548 448 297)      |                          |
| 5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                      | 35        |                          |                          |
| 6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                             | 36        | (550 460 072 950)        | (384 708 596 100)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                   | <b>40</b> | <b>(677 013 723 758)</b> | <b>(384 708 596 100)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>                                   | <b>50</b> | <b>(12 706 659 677)</b>  | <b>153 372 144 024</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                | <b>60</b> | <b>240 627 598 805</b>   | <b>143 402 399 271</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                               | 61        |                          |                          |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)</b>                    | <b>70</b> | <b>227 920 939 128</b>   | <b>296 774 543 295</b>   |

NGƯỜI LẬP



**Đinh Thị Diễm Quỳnh**

KÊ TOÁN TRƯỞNG



**Lê Thế Sơn**

Hải Dương, ngày 19 tháng 10 năm 2020

KT.TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



**Vũ Xuân Dũng**



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 3 năm 2020**

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp và dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất nhiệt điện; các dịch vụ liên quan đến sản xuất điện.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 03 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
6. Cấu trúc doanh nghiệp
  - Danh sách các công ty con:
  - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: 1. Công ty cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng
  - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.: Đồng

### **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng: áp dụng theo chế độ kế toán của Tập đoàn điện lực Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận theo CV 12227/BTC-CKT ngày 3/9/2015
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("VAS") và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.  
Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.

### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ.  
Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.: Tỷ giá thực hiện tại thời điểm thanh toán khi Công ty thanh toán cho khách hàng; Tỷ giá đánh giá lại khoản nợ vay có gốc ngoại tệ được ghi nhận theo tỷ giá bán ra tại Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam (HO)

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.: Tiền: là tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền: là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;: Theo giá trị gốc

c) Các khoản cho vay;: Theo giá trị gốc

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;: Các khoản đầu tư vào Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ Công ty con được ghi vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Đọc theo dõi chi tiết theo từng đối tượng nợ. Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo Thông tư 228/2009/TTBTC ngày 7/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ trích lập, sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại đơn vị.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;: Nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Thành phẩm tồn kho tại ngày cuối quý đọc xác định theo chi phí thực tế phát sinh trong kỳ.

Sản phẩm dở dang tại ngày cuối kỳ được kiểm kê thực tế tại từng bộ phận và xác định giá trị bằng giá trị thực tế của các sản phẩm hoàn thành tương ứng

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;:

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;: Giá trị nguyên vật liệu xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Ghi nhận theo nguyên giá. (theo dõi 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại, khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.: Không phát sinh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.: Không phát sinh

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán;

- Các chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý.

Phương pháp phân bổ là theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo từng đối tượng công nợ và trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ, có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản nợ và quá trình thanh toán.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.: Theo dõi theo đối tượng, cuối kỳ đánh giá lại khoản vay bằng ngoại tệ

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.: Chi phí đi vay từ các khoản vay dài hạn được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”

Chi phí đi vay được tính vào giá trị của tài sản (được vốn hoá) cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng, bao gồm các khoản lãi tiền vay; phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.: Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ kế toán như tiền điện; tiền nước; tiền lãi vay của hợp đồng vay dài hạn, nhưng được trả sau kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí phải trả để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán.

Khi các chi phí đó được thanh toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.



18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được bổ sung từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các Nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

Lợi nhuận chia phân phối: Được phân phối theo NQ Đại hội đồng cổ đông

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện: hàng hoá đã được chuyển quyền sở hữu gắn liền với phần lớn rủi ro và lợi ích, khách hàng chấp nhận thanh toán và phát hành hoá đơn. Công ty đã xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Là các giảm trừ do hàng bị lỗi khách hàng trả lại theo biên bản phản hồi; có phiếu nhập kho và khách hàng viết hoá đơn trả lại.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.: Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính

- Chi phí cho vay và đi vay vốn

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm:

- Chi phí phục vụ trực tiếp cho quá trình bán hàng, quá trình quản lý trong kỳ.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Các loại thuế được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

#### VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

| 01 - Tiền                    | Cuối kỳ         | Đầu năm         |
|------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Tiền mặt                   | 1 111 903       | 46 809 153      |
| - Tiền gửi ngân hàng         | 67 919 827 225  | 10 580 789 652  |
| - Tiền đang chuyển           | 0               | 0               |
| - Các khoản tương đương tiền | 160 000 000 000 | 230 000 000 000 |
| Cộng                         | 227 920 939 128 | 240 627 598 805 |

| 02 - Các khoản đầu tư tài chính                                  | Cuối kỳ |                |          | Đầu năm |                |          |
|------------------------------------------------------------------|---------|----------------|----------|---------|----------------|----------|
|                                                                  | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| a) Chứng khoán kinh doanh                                        |         | 0              |          |         | 0              |          |
| - Tổng giá trị cổ phiếu                                          |         | 0              |          |         | 0              |          |
| - Tổng giá trị trái phiếu                                        |         | 0              |          |         | 0              |          |
| - Các khoản đầu tư khác                                          |         | 0              |          |         | 0              |          |
| - Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu |         |                |          |         |                |          |
| Về số lượng                                                      |         |                |          |         |                |          |
| Về giá trị                                                       |         |                |          |         |                |          |

|                                    | Cuối kỳ           |                   | Đầu năm           |                   |
|------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|                                    | Giá gốc           | Giá trị ghi sổ    | Giá gốc           | Giá trị ghi sổ    |
| b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 1 540 000 000 000 | 1 540 000 000 000 | 1 060 000 000 000 | 1 060 000 000 000 |
| b1) Ngắn hạn                       | 1 540 000 000 000 | 1 540 000 000 000 | 1 060 000 000 000 | 1 060 000 000 000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn               | 1 540 000 000 000 | 1 540 000 000 000 | 1 060 000 000     | 1 060 000 000 000 |

|                         |  |  |     |  |
|-------------------------|--|--|-----|--|
|                         |  |  | 000 |  |
| - Trái phiếu            |  |  |     |  |
| - Các khoản đầu tư khác |  |  |     |  |
| b2) Dài hạn             |  |  |     |  |
| - Tiền gửi có kỳ hạn    |  |  |     |  |
| - Trái phiếu            |  |  |     |  |
| - Các khoản đầu tư khác |  |  |     |  |

|                                           | Cuối kỳ              |                     |                      | Đầu năm              |                     |                      |
|-------------------------------------------|----------------------|---------------------|----------------------|----------------------|---------------------|----------------------|
|                                           | Giá gốc              | Dự phòng            | Giá trị hợp lý       | Giá gốc              | Dự phòng            | Giá trị hợp lý       |
| c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác         | 2 535 898 887<br>550 | (54 684 000<br>000) | 2 481 214<br>887 550 | 2 535 898<br>887 550 | (54 844 428<br>571) | 2 481 054 458<br>979 |
| - Đầu tư vào công ty con                  | 0                    |                     | 0                    | 0                    |                     | 0                    |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 1 451 055 770<br>150 |                     | 1 451 055<br>770 150 | 1 451 055<br>770 150 |                     | 1 451 055 770<br>150 |
| - Đầu tư vào đơn vị khác                  | 1 084 843 117<br>400 |                     | 1 084 843<br>117 400 | 1 084 843<br>117 400 |                     | 1 084 843 117<br>400 |

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

| 03 - Phải thu của khách hàng                    | Cuối kỳ           | Đầu năm           |
|-------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn             | 1 149 825 623 526 | 2 044 825 301 572 |
| b) Phải thu của khách hàng dài hạn              |                   |                   |
| c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan |                   |                   |

| 04 - Các khoản phải thu khác                | Cuối kỳ       |          | Đầu năm     |          |
|---------------------------------------------|---------------|----------|-------------|----------|
|                                             | Giá trị       | Dự phòng | Giá trị     | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn                                 | 2 309 489 593 |          | 637 592 407 |          |
| - Phải thu về cổ phần hoá                   |               |          |             |          |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia |               |          |             |          |
| - Phải thu người lao động                   |               |          |             |          |
| - Ký cược, ký quỹ                           |               |          |             |          |
| - Cho mượn                                  |               |          |             |          |
| - Các khoản chi hộ                          | 0             |          | 0           |          |
| - Phải thu khác                             | 2 309 489 593 |          | 637 592 407 |          |
| b) Dài hạn                                  |               |          |             |          |
| - Phải thu về cổ phần hoá                   |               |          |             |          |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia |               |          |             |          |



|                           |               |  |             |  |
|---------------------------|---------------|--|-------------|--|
| - Phải thu người lao động |               |  |             |  |
| - Ký cược, ký quỹ         |               |  |             |  |
| - Cho mượn                |               |  |             |  |
| - Các khoản chi hộ        |               |  |             |  |
| - Phải thu khác           |               |  |             |  |
| Cộng                      | 2 309 489 593 |  | 637 592 407 |  |

| 05 - Tài sản thiếu chờ xử lý | Cuối kỳ  |         | Đầu năm  |         |
|------------------------------|----------|---------|----------|---------|
|                              | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| a) Tiền                      |          |         |          |         |
| b) Hàng tồn kho              |          |         |          |         |
| c) TSCĐ                      |          |         |          |         |
| d) Tài sản khác              |          |         |          |         |
| - Phải thu người lao động    |          |         |          |         |
| - Ký quỹ, ký cược            |          |         |          |         |
| - Cho mượn                   |          |         |          |         |
| - Các khoản chi hộ           |          |         |          |         |
| - Phải thu khác              |          |         |          |         |
| Cộng                         |          |         |          |         |

| 06 - Nợ xấu                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Cuối kỳ |                        |              | Đầu năm |                        |              |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------------------|--------------|---------|------------------------|--------------|
| Đối tượng                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn) |         |                        |              |         |                        |              |
| Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;                                                                                                                                                                              |         |                        |              |         |                        |              |
| Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.                                                                                                                                                                                                                                                                             |         |                        |              |         |                        |              |
| Cộng                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |         |                        |              |         |                        |              |

| 07 - Hàng tồn kho | Cuối kỳ |          | Đầu năm |          |
|-------------------|---------|----------|---------|----------|
|                   | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |

|                                                                                                                                                                                |                 |                  |                 |                  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------|-----------------|------------------|
| - Hàng đang đi trên đường                                                                                                                                                      | 0               |                  | 0               |                  |
| - Nguyên liệu, vật liệu                                                                                                                                                        | 792 242 318 654 |                  | 749 564 423 936 |                  |
| - Công cụ, dụng cụ                                                                                                                                                             | 2 711 621 335   |                  | 2 781 431 175   |                  |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang                                                                                                                                          | 18 391 854      |                  | 26 889 841      |                  |
| - Thành phẩm                                                                                                                                                                   |                 |                  |                 |                  |
| - Hàng hóa                                                                                                                                                                     |                 |                  |                 |                  |
| - Hàng gửi bán                                                                                                                                                                 |                 |                  |                 |                  |
| - Hàng hóa kho bảo thuế                                                                                                                                                        |                 |                  |                 |                  |
| Cộng                                                                                                                                                                           | 794 972 331 843 | (95 470 325 157) | 752 372 744 952 | (95 592 419 555) |
| - Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất |                 |                  |                 |                  |
| - Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ                                                                            |                 |                  |                 |                  |
| - Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                                                                              |                 |                  |                 |                  |

| 08 - Tài sản dài hạn dở dang                   | Cuối kỳ        |                        | Đầu năm        |                        |
|------------------------------------------------|----------------|------------------------|----------------|------------------------|
|                                                | Giá gốc        | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc        | Giá trị có thể thu hồi |
| a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn |                |                        |                |                        |
| Cộng                                           |                |                        |                |                        |
| b) Xây dựng cơ bản dở dang                     |                |                        |                |                        |
| - Mua sắm                                      | 0              |                        |                |                        |
| - XDCB                                         | 26 402 363 123 |                        | 29 042 697 410 |                        |
| - Sửa chữa                                     | 11 704 655 707 |                        | 45 747 992 758 |                        |
| Cộng                                           | 38 107 018 830 |                        | 74 790 690 168 |                        |

#### 09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục                | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị   | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm | TSCĐHH Khác   | Tổng cộng          |
|--------------------------|-----------------------|--------------------|--------------------------------|--------------------------|--------------------------------------------|---------------|--------------------|
| Nguyên giá               |                       |                    |                                |                          |                                            |               |                    |
| Số dư đầu năm            | 1 708 389 461 537     | 11 575 873 598 504 | 91 196 901 903                 | 52 155 105 962           |                                            | 2 698 502 740 | 13 430 313 570 646 |
| - Mua trong kỳ           |                       | 1 477 600 000      | 5 908 027 272                  | 390 645 455              |                                            |               | 7 776 272 727      |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 423 102 000           | 8 756 207 565      | 2 249 396 091                  | 6 569 323 977            |                                            |               | 17 998 029 633     |

|                                   |                      |                       |                |                   |  |                  |                       |
|-----------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------|-------------------|--|------------------|-----------------------|
| - Tăng khác                       |                      |                       |                |                   |  |                  |                       |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư          |                      |                       |                |                   |  |                  |                       |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                      |                       |                |                   |  |                  |                       |
| - Giảm khác                       |                      |                       |                |                   |  |                  |                       |
| Số dư cuối kỳ                     | 1 708 812<br>563 537 | 11 586 107<br>406 069 | 99 354 325 266 | 59 115 075<br>394 |  | 2 698 502<br>740 | 13 456 087<br>873 006 |
| Giá trị hao mòn lũy kế            |                      |                       |                |                   |  |                  |                       |
| Số dư đầu năm                     | 1 485 060<br>273 166 | 11 552 960<br>683 383 | 71 089 744 601 | 44 732 904<br>355 |  | 2 632 414<br>638 | 13 156 476<br>020 143 |
| - Khấu hao trong năm              | 17 610 769<br>962    | 3 717 510<br>528      | 2 979 189 888  | 3 577 916 283     |  |                  | 27 885 386<br>661     |
| - Tăng khác                       | 169 525 303          |                       |                |                   |  | 16 806 006       | 186 331 309           |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư          |                      |                       |                |                   |  |                  |                       |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                      |                       |                |                   |  |                  |                       |
| - Giảm khác                       |                      |                       |                |                   |  |                  |                       |
| Số dư cuối kỳ                     | 1 502 840<br>568 431 | 11 556 678<br>193 911 | 74 068 934 489 | 48 310 820<br>638 |  | 2 649 220<br>644 | 13 184 547<br>738 113 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình |                      |                       |                |                   |  |                  |                       |
| - Tại ngày đầu năm                | 223 329 188<br>371   | 22 912 915<br>121     | 20 107 157 302 | 7 422 201 607     |  | 66 088 102       | 273 837 550<br>503    |
| - Tại ngày cuối kỳ                | 205 971 995<br>106   | 29 429 212<br>158     | 25 285 390 777 | 10 804 254<br>756 |  | 49 282 096       | 271 540 134<br>893    |

|                                                                                      |  |
|--------------------------------------------------------------------------------------|--|
| * Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: |  |
| * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:                    |  |
| * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:                                             |  |
| * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:         |  |
| * Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:                                                |  |

#### 10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục                       | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm máy tính | Giấy phép và giấy phép nhượng quyền | TSCĐ VH khác | Tổng cộng         |
|---------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|--------------------|-------------------|-------------------------------------|--------------|-------------------|
| Nguyên giá                      |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |              |                   |
| Số dư đầu năm                   | 57 414<br>901 632 |                 | 158 280<br>000           |                    | 1 315 374<br>880  |                                     |              | 58 888 556<br>512 |
| - Mua trong năm                 |                   |                 |                          |                    | 299 250<br>000    |                                     |              | 299 250<br>000    |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |              |                   |
| - Tăng do hợp nhất kinh         |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |              |                   |



|                                  |                   |  |                |  |                  |  |  |                   |
|----------------------------------|-------------------|--|----------------|--|------------------|--|--|-------------------|
| doanh                            |                   |  |                |  |                  |  |  |                   |
| - Tăng khác                      |                   |  |                |  | 496 280<br>000   |  |  | 496 280<br>000    |
| - Thanh lý, nhượng bán           |                   |  |                |  |                  |  |  |                   |
| - Giảm khác                      |                   |  | 158 280<br>000 |  |                  |  |  | 158 280<br>000    |
| Số dư cuối kỳ                    | 57 414<br>901 632 |  | 0              |  | 2 110 904<br>880 |  |  | 59 525 806<br>512 |
| Giá trị hao mòn lũy kế           |                   |  |                |  |                  |  |  |                   |
| Số dư đầu năm                    | 57 414<br>901 632 |  | 38 397<br>558  |  | 1 315 374<br>880 |  |  | 58 768 674<br>070 |
| - Khấu hao trong năm             |                   |  |                |  | 109 119<br>824   |  |  | 109 119<br>824    |
| - Tăng khác                      |                   |  |                |  | 38 397<br>558    |  |  | 38 397 558        |
| - Thanh lý, nhượng bán           |                   |  |                |  |                  |  |  |                   |
| - Giảm khác                      |                   |  | 38 397<br>558  |  |                  |  |  | 38 397 558        |
| Số dư cuối kỳ                    | 57 414<br>901 632 |  | 0              |  | 1 462 892<br>262 |  |  | 58 877 793<br>894 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình |                   |  |                |  |                  |  |  |                   |
| - Tại ngày đầu năm               | 0                 |  | 119 882<br>442 |  | 0                |  |  | 119 882<br>442    |
| - Tại ngày cuối kỳ               | 0                 |  | 0              |  | 648 012<br>618   |  |  | 648 012<br>618    |

|                                                                  |  |
|------------------------------------------------------------------|--|
| * Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: |  |
|------------------------------------------------------------------|--|

#### 11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

| Khoản mục                     | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐHH khác | TSCĐ Vô hình | Tổng cộng |
|-------------------------------|-----------------------|------------------|--------------------------------|--------------------------|-------------|--------------|-----------|
| Nguyên giá                    |                       |                  |                                |                          |             |              |           |
| Số dư đầu năm                 |                       |                  |                                |                          |             |              |           |
| - Thuê tài chính trong năm    |                       |                  |                                |                          |             |              |           |
| - Tăng khác                   |                       |                  |                                |                          |             |              |           |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính |                       |                  |                                |                          |             |              |           |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính |                       |                  |                                |                          |             |              |           |
| - Giảm khác                   |                       |                  |                                |                          |             |              |           |
| Số dư cuối kỳ                 |                       |                  |                                |                          |             |              |           |
| Giá trị hao mòn lũy kế        |                       |                  |                                |                          |             |              |           |
| Số dư đầu năm                 |                       |                  |                                |                          |             |              |           |

|                                         |  |  |  |  |  |  |  |
|-----------------------------------------|--|--|--|--|--|--|--|
| - Khấu hao trong năm                    |  |  |  |  |  |  |  |
| - Tăng khác                             |  |  |  |  |  |  |  |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính           |  |  |  |  |  |  |  |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính           |  |  |  |  |  |  |  |
| - Giảm khác                             |  |  |  |  |  |  |  |
| Số dư cuối kỳ                           |  |  |  |  |  |  |  |
| Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính |  |  |  |  |  |  |  |
| - Tại ngày đầu năm                      |  |  |  |  |  |  |  |
| - Tại ngày cuối kỳ                      |  |  |  |  |  |  |  |

## 12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

| Khoản mục                                   | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------------------------------|------------|------------|
| a) Bất động sản đầu tư cho thuê             |            |            |
| Nguyên giá                                  |            |            |
| - Quyền sử dụng đất                         |            |            |
| - Nhà                                       |            |            |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                  |            |            |
| - Cơ sở hạ tầng                             |            |            |
| Giá trị hao mòn lũy kế                      |            |            |
| - Quyền sử dụng đất                         |            |            |
| - Nhà                                       |            |            |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                  |            |            |
| - Cơ sở hạ tầng                             |            |            |
| Giá trị còn lại                             |            |            |
| - Quyền sử dụng đất                         |            |            |
| - Nhà                                       |            |            |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                  |            |            |
| - Cơ sở hạ tầng                             |            |            |
| b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá |            |            |
| Nguyên giá                                  |            |            |
| - Quyền sử dụng đất                         |            |            |
| - Nhà                                       |            |            |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                  |            |            |
| - Cơ sở hạ tầng                             |            |            |
| Tồn thất do suy giảm giá                    |            |            |
| - Quyền sử dụng đất                         |            |            |
| - Nhà                                       |            |            |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                  |            |            |

|                            |  |  |
|----------------------------|--|--|
| - Cơ sở hạ tầng            |  |  |
| Giá trị còn lại            |  |  |
| - Quyền sử dụng đất        |  |  |
| - Nhà                      |  |  |
| - Nhà và quyền sử dụng đất |  |  |
| - Cơ sở hạ tầng            |  |  |

|                                                                                 | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|
| - Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay  |            |            |
| - Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá |            |            |
| - Thuyết minh số liệu và giải trình khác                                        |            |            |

### 13 - Chi phí trả trước

| Khoản mục                                          | Số cuối kỳ     | Số đầu năm    |
|----------------------------------------------------|----------------|---------------|
| a) Ngắn hạn                                        | 13 450 672 755 | 32 661 836    |
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ         |                |               |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng                       |                |               |
| - Chi phí đi vay                                   |                |               |
| - Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn) | 13 450 672 755 | 32 661 836    |
| b) Dài hạn                                         | 10 875 603 919 | 8 964 773 187 |
| - Chi phí thành lập doanh nghiệp                   |                |               |
| - Chi phí mua bảo hiểm                             |                |               |
| - Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn) | 10 875 603 919 | 8 964 773 187 |
| Cộng                                               | 24 326 276 674 | 8 997 435 023 |

### 14 - Tài sản khác

| Khoản mục   | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------|------------|------------|
| a) Ngắn hạn |            |            |
| b) Dài hạn  |            |            |
| Cộng        |            |            |

| 15 - Vay và nợ thuê tài chính         | Cuối kỳ |                       | Số tăng trong kỳ  | Số giảm trong kỳ  | Đầu năm         |                       |
|---------------------------------------|---------|-----------------------|-------------------|-------------------|-----------------|-----------------------|
|                                       | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |                   |                   | Giá trị         | Số có khả năng trả nợ |
| a) Vay ngắn hạn                       | 0       |                       | 1 920 994 797 489 | 2 047 548 448 297 | 126 553 650 808 |                       |
| b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn) | 0       |                       | 0                 | 0                 | 0               |                       |
| Cộng                                  | 0       |                       | 1 920 994 797 489 | 2 047 548 448 297 | 126 553 650 808 |                       |



|                                | Năm nay                                   |                   |              | Năm trước                                 |                   |              |
|--------------------------------|-------------------------------------------|-------------------|--------------|-------------------------------------------|-------------------|--------------|
|                                | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả tiền gốc | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả tiền gốc |
| c) Các khoản nợ thuê tài chính |                                           |                   |              |                                           |                   |              |
| Từ 1 năm trở xuống             |                                           |                   |              |                                           |                   |              |
| Trên 1 năm đến 5 năm           |                                           |                   |              |                                           |                   |              |
| Trên 5 năm                     |                                           |                   |              |                                           |                   |              |

|                                                        | Cuối kỳ |     | Đầu năm |     |
|--------------------------------------------------------|---------|-----|---------|-----|
|                                                        | Gốc     | Lãi | Gốc     | Lãi |
| d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán |         |     |         |     |
| - Vay                                                  |         |     |         |     |
| - Nợ thuê tài chính                                    |         |     |         |     |
| Cộng                                                   |         |     |         |     |
| - Lý do chưa thanh toán                                |         |     |         |     |

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

| 16 - Phải trả người bán                    | Cuối kỳ         |                       | Đầu năm         |                       |
|--------------------------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|
|                                            | Giá trị         | Số có khả năng trả nợ | Giá trị         | Số có khả năng trả nợ |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn   | 294 393 374 960 |                       | 733 862 214 267 |                       |
| b) Các khoản phải trả người bán dài hạn    |                 |                       |                 |                       |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán           |                 |                       |                 |                       |
| d) Phải trả người bán là các bên liên quan |                 |                       |                 |                       |

| 17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước           | Đầu năm        | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Cuối kỳ        |
|----------------------------------------------------|----------------|----------------------|-------------------------|----------------|
| a) Phải nộp                                        |                |                      |                         |                |
| - Thuế giá trị gia tăng                            | 4 130 694 481  | 96 169 884 175       | 87 971 325 615          | 12 329 253 041 |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt                           |                |                      |                         |                |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                             |                |                      |                         |                |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | 62 929 662 775 | 89 918 851 876       | 130 258 099 186         | 22 590 415 465 |
| - Thuế thu nhập cá nhân                            | 1 391 315 578  | 5 104 119 329        | 6 419 138 081           | 76 296 826     |
| - Thuế tài nguyên                                  | 10 138 741 515 | 73 309 630 770       | 76 551 495 795          | 6 896 876 490  |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất                    |                | 17 233 607 000       | 17 233 607 000          |                |
| - Các loại thuế khác                               |                | 3 000 000            | 3 000 000               |                |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác |                | 16 922 409 947       | 16 796 655 496          | 125 754 451    |
| Cộng                                               | 78 590 414 349 | 298 661 503 097      | 335 233 321 173         | 42 018 596 273 |

|                                                    |          |          |          |          |
|----------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| <b>b) Phải thu</b>                                 |          |          |          |          |
| - Thuế giá trị gia tăng                            | 0        | 0        | 0        | 0        |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt                           | 0        | 0        | 0        | 0        |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                             | 0        | 0        | 0        | 0        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | 0        | 0        | 0        | 0        |
| - Thuế thu nhập cá nhân                            | 0        | 0        | 0        | 0        |
| - Thuế tài nguyên                                  | 0        | 0        | 0        | 0        |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất                    | 0        | 0        | 0        | 0        |
| - Các loại thuế khác                               | 0        | 0        | 0        | 0        |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 0        | 0        | 0        | 0        |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |

|                                                                        |                        |                       |
|------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>18 - Chi phí phải trả</b>                                           | <b>Cuối kỳ</b>         | <b>Đầu năm</b>        |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                     | <b>342 508 432 710</b> | <b>50 388 995 614</b> |
| - Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép             |                        |                       |
| - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh                             |                        |                       |
| - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán |                        |                       |
| - Các khoản trích trước khác                                           |                        |                       |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                      |                        |                       |
| - Lãi vay                                                              |                        |                       |
| - Các khoản khác (chi tiết từng khoản)                                 |                        |                       |
| <b>Cộng</b>                                                            | <b>342 508 432 710</b> | <b>50 388 995 614</b> |

|                                     |                      |                        |
|-------------------------------------|----------------------|------------------------|
| <b>19 - Phải trả khác</b>           | <b>Cuối kỳ</b>       | <b>Đầu năm</b>         |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                  | <b>4 982 785 877</b> | <b>234 284 888 769</b> |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết       |                      |                        |
| - Kinh phí công đoàn                | 490 206 570          |                        |
| - Bảo hiểm xã hội                   |                      |                        |
| - Bảo hiểm y tế                     |                      |                        |
| - Bảo hiểm thất nghiệp              |                      |                        |
| - Phải trả về cổ phần hóa           |                      |                        |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn     | 31 485 558           | 31 485 558             |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả        | 3 829 265 076        | 233 676 284 026        |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 631 828 673          | 577 119 185            |
| <b>b) Dài hạn</b>                   |                      |                        |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn      |                      |                        |
| - Các khoản phải trả phải nộp khác  |                      |                        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>4 982 785 877</b> | <b>234 284 888 769</b> |

| 20 - Doanh thu chưa thực hiện                       | Cuối kỳ | Đầu năm |
|-----------------------------------------------------|---------|---------|
| a) Ngắn hạn                                         |         |         |
| - Doanh thu nhận trước                              |         |         |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống |         |         |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác           |         |         |
| Cộng                                                |         |         |
| b) Dài hạn                                          |         |         |
| - Doanh thu nhận trước                              |         |         |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống |         |         |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác           |         |         |

|                                                                                                                       | Cuối kỳ | Đầu năm | Lý do |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|-------|
| c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện) |         |         |       |

## 21 - Trái phiếu phát hành

### 21.1. Trái phiếu thường

|                                                                                             | Cuối năm |          |        | Đầu năm |          |        |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|--------|---------|----------|--------|
|                                                                                             | Giá trị  | Lãi suất | Kỳ hạn | Giá trị | Lãi suất | Kỳ hạn |
| a) Trái phiếu phát hành                                                                     |          |          |        |         |          |        |
| - Loại phát hành theo mệnh giá                                                              |          |          |        |         |          |        |
| - Loại phát hành có chiết khấu                                                              |          |          |        |         |          |        |
| - Loại phát hành có phụ trội                                                                |          |          |        |         |          |        |
| Cộng                                                                                        |          |          |        |         |          |        |
| b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu) |          |          |        |         |          |        |

### 21.2. Trái phiếu chuyển đổi

|  |
|--|
|  |
|--|

## 22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mệnh giá;</li> <li>- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);</li> <li>- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);</li> <li>- Giá trị đã mua lại trong kỳ;</li> <li>- Các thuyết minh khác.</li> </ul> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

| 23. Dự phòng phải trả                   | Cuối kỳ | Đầu năm |
|-----------------------------------------|---------|---------|
| a. Ngắn hạn                             |         |         |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa   |         |         |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng |         |         |
| - Dự phòng tái cơ cấu                   |         |         |



|                                                                                             |  |  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|
| - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...) |  |  |
| Cộng                                                                                        |  |  |
| b. Dài hạn                                                                                  |  |  |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa                                                       |  |  |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng                                                     |  |  |
| - Dự phòng tái cơ cấu                                                                       |  |  |
| - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...) |  |  |
| Cộng                                                                                        |  |  |

| <b>24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>           | <b>Cuối kỳ</b> | <b>Đầu năm</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                                      |                |                |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại       |                |                |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ |                |                |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng         |                |                |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng     |                |                |
| - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                        |                |                |
| b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                                     |                |                |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả      |                |                |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế |                |                |
| - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                         |                |                |

**25. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                               | Vốn góp<br>của chủ sở<br>hữu | Thặng dư<br>vốn cổ<br>phần | Quyền chọn<br>chuyển đổi<br>trái phiếu | Vốn khác<br>của chủ sở<br>hữu | Chênh lệch<br>đánh giá lại<br>tài sản | Chênh<br>lệch tỷ<br>giá | LNST chưa<br>phân phối và<br>các quỹ | Vốn đầu<br>tư XDCB | Quỹ hỗ<br>trợ sắp<br>xếp DN | Cổ phiếu<br>quỹ     | Quỹ khác<br>thuộc vốn<br>chủ sở<br>hữu | Quỹ đầu<br>tư phát<br>triển | Cộng                 |
|-------------------------------|------------------------------|----------------------------|----------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------|--------------------|-----------------------------|---------------------|----------------------------------------|-----------------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm trước           | 3 262 350<br>000 000         | 11 692<br>500 615          |                                        | 183 512 737<br>201            |                                       | 0                       | 1 562 623 319<br>416                 |                    |                             | (87 388<br>368 719) |                                        | 717 175<br>109 176          | 5 649 965<br>297 689 |
| - Tăng vốn trong năm<br>trước |                              |                            |                                        |                               |                                       |                         |                                      |                    |                             |                     |                                        |                             | 0                    |
| - Lãi trong năm trước         |                              |                            |                                        |                               |                                       |                         | 3 586 699 569<br>853                 |                    |                             |                     |                                        |                             | 3 586 699<br>569 853 |
| - Tăng khác                   |                              |                            |                                        |                               |                                       | 0                       |                                      |                    |                             | 0                   |                                        | 96 661<br>027 126           | 96 661<br>027 126    |
| - Giảm vốn trong năm<br>trước |                              |                            |                                        |                               |                                       |                         |                                      |                    |                             |                     |                                        |                             | 0                    |
| - Lỗ trong năm trước          |                              |                            |                                        |                               |                                       |                         | 3 357 045 184<br>981                 |                    |                             |                     |                                        |                             | 3 357 045<br>184 981 |
| - Giảm khác                   |                              |                            |                                        |                               |                                       | 0                       |                                      |                    |                             | 0                   |                                        | 0                           | 0                    |
| Số dư đầu năm nay             | 3 262 350<br>000 000         | 11 692<br>500 615          |                                        | 201 540 445<br>576            |                                       | 0                       | 1 780 837 936<br>927                 |                    |                             | (87 388<br>368 719) |                                        | 795 808<br>427 927          | 5 964 840<br>942 326 |
| - Tăng vốn trong năm nay      |                              |                            |                                        | 16 847 222<br>747             |                                       |                         |                                      |                    |                             |                     |                                        |                             | 16 847<br>222 747    |
| - Lãi trong năm nay           |                              |                            |                                        |                               |                                       |                         | 505 325 580<br>094                   |                    |                             |                     |                                        |                             | 505 325<br>580 094   |
| - Tăng khác                   |                              |                            |                                        |                               |                                       | 0                       |                                      |                    |                             | 0                   |                                        | 154 589<br>950 991          | 154 589<br>950 991   |
| - Giảm vốn trong năm nay      |                              |                            |                                        |                               |                                       |                         |                                      |                    |                             |                     |                                        |                             | 0                    |
| - Lỗ trong năm nay            |                              |                            |                                        |                               |                                       |                         |                                      |                    |                             |                     |                                        |                             | 0                    |
| - Giảm khác                   |                              |                            |                                        |                               |                                       | 0                       | 534 328 709<br>116                   |                    |                             | 0                   |                                        | 16 847<br>222 747           | 551 175<br>931 863   |
| Số dư cuối năm nay            | 3 262 350<br>000 000         | 11 692<br>500 615          |                                        | 218 387 668<br>323            |                                       | 0                       | 1 751 834 807<br>905                 |                    |                             | (87 388<br>368 719) |                                        | 933 551<br>156 171          | 6 090 427<br>764 295 |

| <b>b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>     | <b>Cuối kỳ</b>           | <b>Đầu năm</b>           |
|-----------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con) |                          |                          |
| - Vốn góp của các đối tượng khác              | 3 262 350 000 000        | 3 262 350 000 000        |
| - Số lượng cổ phiếu quỹ                       |                          |                          |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>3 262 350 000 000</b> | <b>3 262 350 000 000</b> |

| <b>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b> | <b>Năm nay</b>    | <b>Năm trước</b>  |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                                           |                   |                   |
| + Vốn góp đầu năm                                                                     | 3 262 350 000 000 | 3 262 350 000 000 |
| + Vốn góp tăng trong năm                                                              | 0                 | 0                 |
| + Vốn góp giảm trong năm                                                              | 0                 | 0                 |
| + Vốn góp cuối năm                                                                    | 3 262 350 000 000 | 3 262 350 000 000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia                                                           |                   |                   |

| <b>d) Cổ phiếu</b>                                        | <b>Cuối kỳ</b> | <b>Đầu năm</b> |
|-----------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                     |                |                |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                  |                |                |
| + Cổ phiếu phổ thông                                      |                |                |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) |                |                |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)           |                |                |
| + Cổ phiếu phổ thông                                      |                |                |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) |                |                |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                         |                |                |
| + Cổ phiếu phổ thông                                      |                |                |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) |                |                |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:                        |                |                |

| <b>đ) Cổ tức</b>                                       | <b>Giá trị</b> |
|--------------------------------------------------------|----------------|
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:  |                |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông            |                |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi               |                |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận |                |

| <b>e) Các quỹ của doanh nghiệp</b> | <b>Cuối kỳ</b>  | <b>Đầu năm</b>  |
|------------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển            | 933 551 156 171 | 795 808 427 927 |
| - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp  |                 |                 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu    |                 |                 |

| <b>26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>                                                                                             | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|
| Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...) |                |                  |



| 27. Chênh lệch tỷ giá                                                      | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|
| - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND          |         |           |
| - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân) |         |           |

| 28. Nguồn kinh phí                  | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------------|---------|-----------|
| - Nguồn kinh phí được cấp trong năm |         |           |
| - Chi sự nghiệp                     |         |           |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm   |         |           |

| 29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán                                                                                             |          |         |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------|
| a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn | Cuối năm | Đầu năm |
| - Từ 1 năm trở xuống                                                                                                                     |          |         |
| - Trên 1 năm đến 5 năm                                                                                                                   |          |         |
| - Trên 5 năm                                                                                                                             |          |         |

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

| Mã hàng | Tên hàng | Chủng loại, quy cách, phẩm chất | ĐVT | Số lượng |
|---------|----------|---------------------------------|-----|----------|
|---------|----------|---------------------------------|-----|----------|

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

| Mã hàng | Tên hàng | Chủng loại, quy cách, phẩm chất | ĐVT | Số lượng |
|---------|----------|---------------------------------|-----|----------|
|---------|----------|---------------------------------|-----|----------|

## VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                                                                                                                                                                 | Năm nay           | Năm trước         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| a) Doanh thu                                                                                                                                                                                                                   |                   |                   |
| - Doanh thu bán hàng                                                                                                                                                                                                           | 6 056 573 980 579 | 5 908 340 644 091 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                                                                                                                                                                   |                   |                   |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng                                                                                                                                                                                                  |                   |                   |
| + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ                                                                                                                                                                       |                   |                   |
| + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính                                                                                                                                |                   |                   |
| - Doanh thu khác                                                                                                                                                                                                               | 578 500 000       | 182 520 000       |
| Cộng                                                                                                                                                                                                                           | 6 057 152 480 579 | 5 908 523 164 091 |
| b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)                                                                                                                                                               |                   |                   |
| c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê |                   |                   |

|                                                           |  |  |
|-----------------------------------------------------------|--|--|
| Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai |  |  |
|-----------------------------------------------------------|--|--|

| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------------|---------|-----------|
| Trong đó:                       |         |           |
| - Chiết khấu thương mại         |         |           |
| - Giảm giá hàng bán             |         |           |
| - Hàng bán bị trả lại           |         |           |

| 3. Giá vốn hàng bán                                                                | Năm nay           | Năm trước         |
|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán                                                      | 5 603 128 625 540 | 5 135 785 863 655 |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán                                                    | 418 709 004       | 225 040 006       |
| Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm |                   |                   |
| + Hạng mục chi phí trích trước                                                     |                   |                   |
| + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục                                |                   |                   |
| + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh                                              |                   |                   |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                                                  |                   |                   |
| - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư                     |                   |                   |
| - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư                                           |                   |                   |
| - Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ                                            |                   |                   |
| - Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ                   |                   |                   |
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn      |                   |                   |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                                   |                   |                   |
| - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán                                              | 3 812 143 446     | 0                 |
| Cộng                                                                               | 5 603 547 334 544 | 5 136 010 903 661 |

| 4. Doanh thu hoạt động tài chính               | Năm nay         | Năm trước       |
|------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                   | 57 768 016 658  | 100 626 710 734 |
| - Lãi bán các khoản đầu tư                     |                 |                 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                  | 144 959 000 000 | 97 387 500 000  |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá                        | 0               | 0               |
| - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán |                 |                 |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác           | 0               | 0               |
| Cộng                                           | 202 727 016 658 | 198 014 210 734 |

| 5. Chi phí tài chính                           | Năm nay       | Năm trước      |
|------------------------------------------------|---------------|----------------|
| - Lãi tiền vay                                 | 2 568 347 777 | 10 316 523 747 |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm |               |                |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính    |               |                |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá                         | 0             | 9 575 000 000  |

|                                                               |               |                  |
|---------------------------------------------------------------|---------------|------------------|
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | (160 428 571) | (49 346 086 980) |
| - Chi phí tài chính khác                                      | 18 965 230    | 20 462 478       |
| - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính                        |               |                  |
| Cộng                                                          | 2 426 884 436 | (29 434 100 755) |

| 6. Thu nhập khác              | Năm nay       | Năm trước     |
|-------------------------------|---------------|---------------|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ   | 0             | 629 981 818   |
| - Lãi do đánh giá lại tài sản |               |               |
| - Tiền phạt thu được          | 0             | 0             |
| - Thuế được giảm              |               |               |
| - Các khoản khác              | 1 750 062 209 | 2 843 346 660 |
| Cộng                          | 1 750 062 209 | 3 473 328 478 |

| 7. Chi phí khác                                             | Năm nay     | Năm trước     |
|-------------------------------------------------------------|-------------|---------------|
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 0           | 0             |
| - Lỗ do đánh giá lại tài sản                                |             |               |
| - Các khoản bị phạt                                         |             |               |
| - Các khoản khác                                            | 807 108 048 | 6 980 975 467 |
| Cộng                                                        | 807 108 048 | 6 980 975 467 |

| 8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp                    | Năm nay        | Năm trước      |
|------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ           | 59 603 800 448 | 48 738 336 102 |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;      | 59 603 800 448 | 48 738 336 102 |
| - Các khoản chi phí QLDN khác.                                         | 0              | 0              |
| b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ                       |                |                |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;  |                |                |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác.                                     |                |                |
| c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp |                |                |
| - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa                       |                |                |
| - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác                         |                |                |
| - Các khoản ghi giảm khác                                              |                |                |

| 9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | Năm nay           | Năm trước         |
|---------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu             | 4 905 029 863 890 | 4 474 581 044 888 |
| - Chi phí nhân công                         | 181 777 200 177   | 176 915 460 796   |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định          | 27 668 582 569    | 25 950 238 022    |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                 | 42 058 882 620    | 40 409 019 960    |
| - Chi phí khác bằng tiền                    | 506 197 896 732   | 466 668 436 091   |
| Cộng                                        | 5 662 732 425 988 | 5 184 524 199 757 |

Ghi chú: Chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo



cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

| <b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                       | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                               |                |                  |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay |                |                  |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                                           | 89 918 851 876 | 171 326 930 830  |

| <b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>                                                         | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế        |                |                  |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại       |                |                  |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ        |                |                  |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng |                |                  |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả     |                |                  |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                                             |                |                  |

#### **VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

##### **1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

## 2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

## 3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

## 4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

## 5. Những thông tin khác:

Kết quả sản xuất kinh doanh quý 3/2020 đạt 112,43 tỷ đồng biến động giảm trên 10% so với Quý 3/2019 (240,83 tỷ đồng), nguyên nhân:

- Sản lượng điện sản xuất Quý 3/2020 thấp hơn 273 triệu kWh so với cùng kỳ năm trước.
- Đơn giá bán điện bình quân quý 3/2020 thấp, do vậy, doanh thu từ hoạt động sản xuất điện thấp hơn cùng kỳ năm trước.
- Đơn giá nhiên liệu than tăng so với Q3/2019, do đó, chi phí nhiên liệu tăng cao
- Chi phí sửa chữa lớn tăng so với Q3/2020.
- Hoạt động tài chính: Q3/2020 Công ty trích lập dự phòng khoản đầu tư là 8,56 tỷ đồng. Trong khi, Quý 3/2019 Công ty đã ghi nhận hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư là 37,2 tỷ đồng và chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện là -6,6 tỷ đồng.

NGƯỜI LẬP

Đinh Thị Diễm Quỳnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thế Sơn

Hải Dương, ngày 19 tháng 10 năm 2020

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Xuân Dũng